

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán	3
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	4 - 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 9 ngày 20 tháng 10 năm 2009. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36, ngõ 68, đường Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 đồng, cơ cấu vốn góp như sau:

	<i>Vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ</i>
- Ông Lê Ngọc Tú	23.333.600.000 VND	29,2%
- Ông Trần Thanh Hải	23.333.600.000 VND	29,2%
- Ông Lê Thành Trung	13.333.600.000 VND	16,7%
- Bà Đinh Thu Hoài	2.666.400.000 VND	3,3%
- Ông Trương Quang Trung	2.666.400.000 VND	3,3%
- Bà Trần Thị Minh Khánh	8.000.000.000 VND	10%
- Công ty TNHH 1TV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	6.666.400.000 VND	8,3%
<i>Tổng</i>	<i>80.000.000.000 VND</i>	<i>100%</i>

Công ty con của Công ty :

Công ty TNHH 1TV Phần Mềm và Truyền thông

Vốn điều lệ : 1.500.000.000 đồng

Công ty TNHH Công nghệ ITS

Vốn điều lệ : 14.500.000.000 đồng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Uỷ viên
Ông Lê Thành Trung	Uỷ viên
Ông Đinh Hoài Châu	Uỷ viên
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2010



LÊ NGỌC TÚ

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh tại Lạng Sơn
VPDD tại TP. HCM
VPDD tại Lào Cai
VPDD tại Hải Dương
VPDD tại Sơn La
VPDD tại Vinh

: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng
: Tổ 2 khối 14 đường Bà Triệu, TP Lạng Sơn
: Số 511/19 Huỳnh Văn Bánh - P. 14 - Q. Phú Nhuận
: Số 37 Lê Thị Hồng Gấm - P. Phố Mới - TP Lào Cai
: Số 2/27 đường Bùi Thị Xuân - TP Hải Dương
: Số 94Đ - đường Nguyễn Lương Bằng - TP Sơn La
: P112 - Nhà C3 - Khối 7 - Quang Trung - TP Vinh

- Tel: 04 6251 0008
- Tel: 025 3 718 545
- Tel: 08 3991 9006
- Tel: 0202 221 9989
- Tel: 0320 3252 212
- Tel: 022 224 1323
- Tel: 038 860 2298

* Fax: 04 6251 1327
* Fax: 025 3 716 264
* Fax: 08 3991 9006
* Fax: 0202 221 9989
* Fax: 0320 3252 212
* Fax: 022 375 1323
* Fax: 038 860 2298

Số: 139/1/2009/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 của
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được lập ngày 18/03/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long

Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG

Từ Quỳnh Hạnh

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2010

Kiểm toán viên



Nguyễn Trung Kiên

Chứng chỉ KTV số: 1129/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		178.646.450.291	66.147.013.890
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>30.582.502.045</i>	<i>1.928.932.199</i>
1	Tiền	111	V.01	30.582.502.045	1.928.932.199
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>70.763.527.525</i>	<i>15.067.835.595</i>
1	Phải thu khách hàng	131		66.037.120.293	5.932.142.899
2	Trả trước cho người bán	132		3.094.173.152	9.135.692.696
5	Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.632.234.080	-
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>57.973.149.246</i>	<i>32.281.757.922</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.03	57.973.149.246	32.281.757.922
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>19.327.271.475</i>	<i>16.868.488.174</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	179.537.663	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		184.461.914	1.097.247.682
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	18.963.271.898	15.771.240.492
B	Tài sản dài hạn	200		4.120.778.019	1.696.904.111
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>4.009.365.341</i>	<i>1.696.904.111</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.994.349.886	1.491.137.474
	- Nguyên giá	222		4.718.540.103	1.906.182.089
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(724.190.217)	(415.044.615)
3	TSCĐ vô hình	227	V.07	15.015.455	205.766.637
	- Nguyên giá	228		609.691.533	609.691.533
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(594.676.078)	(403.924.896)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>111.412.678</i>	<i>0</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	111.412.678	-
	Tổng cộng tài sản	270		182.767.228.310	67.843.918.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		87.410.074.795	48.203.793.703
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>87.410.074.795</i>	<i>48.203.793.703</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	50.720.517.145	35.159.141.450
2	Phải trả người bán	312		25.083.898.454	8.115.535.603
3	Người mua trả tiền trước	313		-	1.881.508.613
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	11.594.110.306	3.047.608.037
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	11.548.890	-
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		95.357.153.514	19.640.124.298
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.12</i>	<i>95.357.153.514</i>	<i>19.640.124.298</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	16.500.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.448.820.179)	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.805.973.694	3.140.124.298
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
	Tổng cộng nguồn vốn	440		182.767.228.310	67.843.918.001

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHU THỊ HIỀN

Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.13	267.898.987.800	94.972.742.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		267.898.987.800	94.972.742.233
4. Giá vốn hàng bán	VI.14	188.023.357.021	76.973.344.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.875.630.779	17.999.397.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.15	166.476.638	732.259.413
7. Chi phí tài chính	VI.16	11.771.671.466	3.273.410.589
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.044.588.794</i>	<i>2.411.018.154</i>
8. Chi phí bán hàng		1.211.501.900	238.416.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.028.415.282	11.017.808.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.030.518.769	4.202.021.967
11. Thu nhập khác	VI.17	470.151.455	-
12. Chi phí khác	VI.18	1.282.723.318	102.334.126
13. Lợi nhuận khác		(812.571.863)	(102.334.126)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		53.217.946.906	4.099.687.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	9.552.097.511	1.110.347.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.20	43.665.849.395	2.989.339.911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		12.501	1.812

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



CHU THỊ HIỀN

Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		230.065.219.072	102.113.144.884
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(196.002.846.205)	(86.210.327.380)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.855.605.167)	(4.689.800.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.044.588.794)	(2.411.018.154)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(494.906.301)	(222.509.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		238.622.767	2.633.613.354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(44.808.154.291)	(32.612.326.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.902.258.919)	(21.399.223.541)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.874.176.195)	(1.209.850.564)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.339.229	51.879.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.234.836.966)	(1.157.971.068)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		63.500.000.000	7.300.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		193.345.185.941	99.848.944.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(176.554.520.210)	(89.618.327.109)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.790.665.731	17.530.617.071
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.653.569.846	(5.026.577.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.928.932.199	6.955.509.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30.582.502.045	1.928.932.199

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



CHU THỊ HIỀN



LÊ NGỌC TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 9 ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ đến ngày 31/12/2009 là 80.000.000.000 đồng, cụ thể:

	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
- Ông Lê Ngọc Tú	23.333.600.000 VND	29,2%
- Ông Trần Thanh Hải	23.333.600.000 VND	29,2%
- Ông Lê Thành Trung	13.333.600.000 VND	16,7%
- Bà Đinh Thu Hoài	2.666.400.000 VND	3,3%
- Ông Trương Quang Trung	2.666.400.000 VND	3,3%
- Bà Trần Thị Minh Khánh	8.000.000.000 VND	10%
- Công ty TNHH ITV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	6.666.400.000 VND	8,3%
<u>Tổng</u>	<u>80.000.000.000 VND</u>	<u>100%</u>

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công

- trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
 - Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
 - Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
 - Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;

4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính:

- Công ty TNHH 1 thành viên Phần mềm và Truyền thông
- Công ty TNHH Công nghệ ITS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất:

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xoá số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng hoá, và xác định theo phương pháp đích danh đối với phần mềm.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và được tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

a. Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

b. Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được xử lý như sau:

+ Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn:

Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, sau khi đánh giá lại số dư cuối năm và bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái:

- Nếu giá trị chênh lệch nhỏ thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu giá trị chênh lệch lớn thì hạch toán vào chi phí tài chính trong năm giá trị chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế theo Thông tư 123/2004/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2004 - Hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp phần mềm.
- Công ty mẹ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính.

12.2. Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền mặt	24.646.588.692	1.814.838.190
	Tiền gửi ngân hàng	5.935.913.353	114.094.009
	Tiền gửi VND	5.935.913.353	114.094.009
	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	3.110.713	3.114.574
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.261.579.200	85.432.324
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.629.545.327	24.479.961
	Ngân hàng Vietcombank	41.678.113	1.067.150
	Cộng	<u>30.582.502.045</u>	<u>1.928.932.199</u>
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải thu khác	1.632.234.080	-
	Cộng	<u>1.632.234.080</u>	<u>-</u>
3	Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	- Công cụ, dụng cụ	252.717.580	280.492.958
	- Hàng hoá	29.624.800.551	22.200.394.739
	- Phần mềm	28.095.631.115	9.800.870.225
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>57.973.149.246</u>	<u>32.281.757.922</u>

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

12.1. Thuế TNDN

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

4	Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Công cụ dụng cụ xuất dùng(Công ty con)	179.537.663	-
	Cộng	179.537.663	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	Tạm ứng	3.389.770	-
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	16.120.200.921	8.961.528.114
	- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	1.734.692.883
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.839.681.207	5.075.019.495
	Cộng	18.963.271.898	15.771.240.492

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	11.904.762	1.483.975.276	410.302.051	1.906.182.089
- Mua trong năm	94.210.000	3.662.088.241	117.877.954	3.874.176.195
- Đầu tư XDCB hoàn thành				0
- Tăng khác				0
- Chuyển sang BĐS đầu tư				0
- Thanh lý, nhượng bán		(1.061.818.181)		(1.061.818.181)
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	106.114.762	4.084.245.336	528.180.005	4.718.540.103
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.401.360	234.482.666	177.160.589	415.044.615
- Khấu hao trong năm	20.019.291	350.592.605	113.396.621	484.008.517
- Tăng khác				0
- Chuyển sang BĐS đầu tư				0
- Thanh lý, nhượng bán		(174.862.915)		(174.862.915)
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	23.420.651	410.212.356	290.557.210	724.190.217
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	8.503.402	1.249.492.610	233.141.462	1.491.137.474
2. Tại ngày cuối năm	82.694.111	3.674.032.980	237.622.795	3.994.349.886

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	609.691.533	609.691.533
- Mua trong năm		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0
- Tăng khác		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	609.691.533	609.691.533
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	403.924.896	403.924.896
- Khấu hao trong năm	190.751.182	190.751.182
- Tăng khác		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	594.676.078	594.676.078
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		0
1. Tại ngày đầu năm	205.766.637	205.766.637
2. Tại ngày cuối năm	15.015.455	15.015.455

8	Chi phí trả trước dài hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>	
		Chi phí thiết kế, thi công, lắp đặt nội thất VP	-	
		111.412.678		
9	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>	
		Vay ngân hàng	50.520.517.145	35.159.141.450
		Vay ngắn hạn VND	44.986.917.145	25.188.259.213
		- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	30.234.753.665	25.188.259.213
		- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.752.163.480	-
		Vay ngắn hạn USD	-	9.970.882.237
		- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	9.970.882.237
		Vay cá nhân	5.733.600.000	-
		- Ông Lê Ngọc Tú	5.533.600.000	-
		- Ông Lê Thành Trung	200.000.000	-
			Cộng	50.720.517.145

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	11.594.110.306	3.047.608.037
- Thuế giá trị gia tăng	1.328.929.791	1.881.111.851
- Thuế nhập khẩu	52.323.941	69.725.176
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.208.287.574	1.093.288.510
- Thuế thu nhập cá nhân	4.569.000	3.482.500
Cộng	11.594.110.306	3.047.608.037

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Bảo hiểm y tế	1.506.341	-
- Bảo hiểm xã hội	10.042.549	-
	11.548.890	-

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	9	10
- Số dư đầu năm trước	9.200.000.000		150.784.387	9.350.784.387
- Tăng vốn trong năm trước	7.300.000.000			7.300.000.000
- Lãi tăng trong năm trước			2.989.339.911	2.989.339.911
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				
- Số dư cuối năm trước	16.500.000.000		3.140.124.298	19.640.124.298
- Số dư đầu năm nay	16.500.000.000		3.140.124.298	19.640.124.298
- Tăng vốn năm nay	63.500.000.000			63.500.000.000
- Lãi tăng trong năm			43.665.849.395	43.665.849.395
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				0
- Giảm khác		(1.448.820.179)	(30.000.000.000)	(31.448.820.179)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(1.448.820.179)	16.805.973.694	95.357.153.514

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Lê Ngọc Tú	23.333.600.000	5.750.000.000
- Vũ Kim Anh	-	8.230.000.000
- Lê Văn Thành	-	2.520.000.000
- Trần Thanh Hải	23.333.600.000	
- Lê Thành Trung	13.333.600.000	
- Đinh Thu Hoài	2.666.400.000	
- Trương Quang Trung	2.666.400.000	
- Trần Thị Minh Khánh	8.000.000.000	
- Công ty TNHH ITV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	6.666.400.000	
Cộng	80.000.000.000	16.500.000.000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	16.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	16.500.000.000	9.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	63.500.000.000	7.300.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	16.500.000.000
Cộng	80.000.000.000	16.500.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

13 Doanh thu

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.898.987.800	94.972.742.233
Cộng	267.898.987.800	94.972.742.233

14 Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	188.023.357.021	76.973.344.801
Cộng	188.023.357.021	76.973.344.801

15 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.339.229	51.879.496
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.137.409	112.268.744
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		568.111.173
Cộng	166.476.638	732.259.413

16 Chi phí tài chính		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay		4.044.588.794	2.411.018.154
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7.727.082.672	862.392.435
Cộng		11.771.671.466	3.273.410.589
17 Thu nhập khác		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu từ thanh lý ô tô Acura		454.545.455	-
Bảo hiểm bồi thường xe 30F-4596		15.395.000	-
Thu nhập khác		211.000	-
Cộng		470.151.455	-
18 Chi phí khác		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại của ô tô Acura thanh lý		886.955.266	-
Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính		395.768.052	102.334.126
Cộng		1.282.723.318	102.334.126
19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi tiêu			
Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)		9.552.097.511	1.110.347.930
Cộng		9.552.097.511	1.110.347.930
20 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ		44.572.411.184	2.703.589.911
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông		-	285.750.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ITS		(906.561.789)	-
Cộng		43.665.849.395	2.989.339.911

(*) Công ty mẹ:

Lợi nhuận kế toán của Công ty: 54.124.508.695 đồng

Tổng chi phí không hợp lý trong năm: 458.905.652 đồng

Trong đó: - Thuế TNCN Công ty nộp cho CB CNV: 63.687.600 đồng

- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế: 395.218.052 đồng

Tổng lợi nhuận chịu thuế cả năm = 54.124.508.695 + 458.905.652 = 54.583.414.347 đồng.

Thuế TNDN cả năm: 54.583.414.347 x 25% = 13.645.853.587 đồng

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN của Bộ Tài chính, Công ty được tính giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2009. Cụ thể như sau:

Thuế TNDN được giảm: 13.645.853.587 x 30% = 4.093.756.076 đồng

Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm: $13.645.853.587 - 4.093.756.076 = 9.552.097.511$ đồng

III. Những thông tin khác

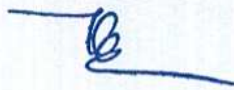
1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long.

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



CHU THỊ HIỀN

